CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIÊN PHONG
INNOVATIVE TECHNOLOGY DEVELOPMENT CORPORATION
www.itd.vn

**Mã chứng khoán: ITD**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 31/03/2019**

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIÊN PHONG
Ký ngày: 26/4/2019 14:29:24

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**(Dạng đầy đủ)**

**Tại ngày 31/03/2019**

*Đơn vị tính: VNĐ*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **368.160.900.307** | **405.585.806.589** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.01** | **78.529.235.789** | **109.995.345.231** |
| 1. Tiền | 111 | | 36.019.151.217 | 15.630.126.007 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 42.510.084.572 | 94.365.219.224 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V.02** | **31.025.858.865** | **32.490.195.367** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 31.025.858.865 | 32.490.195.367 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | **V.03** | **204.424.647.228** | **193.884.983.526** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 194.250.796.840 | 179.691.361.651 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 15.053.037.967 | 13.552.539.049 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 14.722.989.466 | 18.293.132.367 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (19.718.655.477) | (17.768.527.973) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 116.478.432 | 116.478.432 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **V.04** | **48.426.851.192** | **64.121.046.030** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 61.927.277.816 | 79.107.359.578 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (13.500.426.624) | (14.986.313.548) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | **V.05** | **5.754.307.233** | **5.094.236.435** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 3.029.870.598 | 3.207.865.865 |
| 2.Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.720.478.866 | 1.648.495.148 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 3.957.769 | 237.875.422 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| **VI. Tài sản được phân loại chờ thanh lý** | **160** | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **95.556.747.536** | **97.117.729.019** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | **V.06** | **5.783.016.000** | **4.921.583.003** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 25.000.000 | 30.000.000 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 5.963.826.000 | 5.097.393.003 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | (205.810.000) | (205.810.000) |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **67.388.241.635** | **73.643.365.068** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | 41.326.015.824 | 46.373.323.053 |
| - Nguyên giá | 222 | | 74.980.687.243 | 75.350.219.475 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (33.654.671.419) | (28.976.896.422) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.08 | 26.062.225.811 | 27.270.042.015 |
| - Nguyên giá | 228 | | 36.091.936.582 | 36.056.896.582 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (10.029.710.771) | (8.786.854.567) |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | **V.10** | **16.523.836.074** | **11.545.063.591** |
| - Nguyên giá | 231 | | 56.268.320.743 | 50.540.323.530 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (39.744.484.669) | (38.995.259.939) |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | 240 | | - | **403.378.242** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 403.378.242 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **V.11** | - | **425.000.000** |
| 1. Đầu tư tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | 425.000.000 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | V.12 | **5.186.699.400** | **5.166.907.488** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 4.762.055.265 | 4.703.908.200 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 424.644.135 | 462.999.288 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **VII. Lợi thế thương mại** | **269** | | **674.954.427** | **1.012.431.627** |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **463.717.647.843** | **502.703.535.608** |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **141.030.467.693** | **165.793.852.515** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **128.183.944.384** | **135.176.709.349** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 43.604.560.784 | 46.901.728.620 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 7.973.545.992 | 23.947.911.204 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 13.473.770.724 | 8.120.485.953 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 12.444.574.273 | 9.289.918.647 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 13.181.853.201 | 15.083.792.329 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 7.297.607.498 | 7.840.949.658 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 6.741.139.456 | 5.096.731.781 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | 6.927.636.000 | 3.178.658.000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 12.587.570.815 | 11.675.309.024 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.951.685.641 | 4.041.224.133 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **12.846.523.309** | **30.617.143.166** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | 104.805.400 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 71.422.220 | 229.914.888 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.18 | 487.175.506 | 322.008.526 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 3.111.800.000 | 3.111.800.000 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 6.117.701.439 | 24.908.564.980 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 3.058.424.144 | 1.940.049.372 |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)** | **400** | | **322.687.180.150** | **336.909.683.093** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.19** | **322.687.180.150** | **336.909.683.093** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 190.647.980.000 | 190.647.980.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 190.647.980.000 | 190.647.980.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (721.880.000) | (467.880.000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 82.347.158.878 | 86.052.031.479 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | *49.273.117.909* | *64.614.655.916* |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | *33.074.040.968* | *21.437.375.563* |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 50.413.921.272 | 60.677.551.614 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **463.717.647.843** | **502.703.535.608** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2019

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Thị Bích Thảo | Trương Thị Phương Dung | Lâm Thiên Quân |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**(Dạng đầy đủ)**
**Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019**

*Đơn vị tính: VNĐ*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 | | Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 128.635.616.907 | 111.043.488.590 | 443.482.742.344 | 404.145.003.725 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.1 | - | 31.500.000 | 34.000.000 | 99.316.166 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 128.635.616.907 | 111.011.988.590 | 443.448.742.344 | 404.045.687.559 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 96.819.064.001 | 74.488.489.453 | 313.344.310.081 | 259.331.507.642 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 31.816.552.906 | 36.523.499.137 | 130.104.432.263 | 144.714.179.917 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.2 | 1.572.918.077 | 1.735.979.648 | 6.484.670.794 | 7.379.349.878 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.2 | 230.339.918 | 226.766.584 | 777.147.711 | 345.030.484 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 161.606.572 | 115.937.519 | 320.313.455 | 149.666.788 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 11.092.087.684 | 13.217.131.065 | 49.720.994.319 | 48.485.244.571 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 14.607.316.553 | 11.803.950.211 | 42.291.396.709 | 40.539.274.854 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 7.459.726.828 | 13.011.630.925 | 43.799.564.318 | 62.723.979.886 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 10.332.950.955 | 867.664.535 | 14.859.957.408 | 1.292.774.130 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 1.453.230.316 | 103.880.440 | 2.450.856.187 | 862.134.313 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 8.879.720.639 | 763.784.095 | 12.409.101.221 | 430.639.817 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 16.339.447.467 | 13.775.415.020 | 56.208.665.539 | 63.154.619.703 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 3.398.769.763 | 1.887.502.296 | 12.014.000.495 | 10.089.275.031 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (477.730.838) | 123.863.913 | 38.355.150 | (105.227.847) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 13.418.408.542 | 11.764.048.811 | 44.156.309.894 | 53.170.572.519 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 10.031.105.561 | 6.642.810.670 | 32.621.861.157 | 33.834.244.727 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 3.387.302.981 | 5.121.238.141 | 11.534.448.737 | 19.336.327.792 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | VI.9 | 528 | 349 | 1.704 | 1.793 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2019

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Thị Bích Thảo | Trương Thị Phương Dung | Lâm Thiếu Quân |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

**(Dạng đầy đủ)**
**(Theo phương pháp gián tiếp)**
**Từ ngày 01/04/2018 đến 31/03/2019**

*Đơn vị tính: VNĐ*

| CHỈ TIÊU | Mã số | T minh | Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối năm | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **56.208.665.539** | **63.154.619.703** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản:** | | | **(13.027.272.563)** | **(3.699.917.087)** |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 8.486.944.865 | 7.658.993.106 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (17.414.361.170) | (4.608.951.658) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (111.019.284) | 54.667.512 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (6.005.592.615) | (7.064.292.835) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 424.722.594 | 149.666.788 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | 1.592.033.047 | 110.000.000 |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **43.181.392.976** | **59.454.702.616** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 13.854.280.900 | 46.847.137.551 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 17.180.081.762 | 6.828.064.774 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (43.682.078.818) | (13.120.491.823) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 119.848.202 | (2.700.024.263) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (456.472.411) | (93.492.869) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (9.426.481.799) | (13.203.147.777) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 535.476.909 | 20.000.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.104.134.248) | (677.122.605) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***20.201.913.473*** | ***83.355.625.604*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (6.983.178.762) | (9.814.846.635) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 333.340.000 | 524.490.909 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (17.767.200.829) | (28.425.686.256) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 19.885.559.433 | 28.521.600.886 |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (3.559.944.500) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 6.899.267.316 | 5.290.548.757 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(1.192.157.342)*** | ***(3.903.892.339)*** |

| CHỈ TIÊU | Mã số | T minh | Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối năm<br>Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - | 419.000.000 |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | (364.000.000) | (452.200.000) |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 23.266.810.451 | 24.976.445.909 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (19.517.832.451) | (27.314.165.706) |
| 5. Tiền trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (53.887.847.913) | (66.814.101.294) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(50.502.869.913)*** | ***(69.185.021.091)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | | **(31.493.113.782)** | **10.266.712.174** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.01** | **109.995.345.231** | **99.730.087.152** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 27.004.340 | (1.454.095) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **V.01** | **78.529.235.789** | **109.995.345.231** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2019

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Thị Bích Thảo | Trương Thị Phương Dung | Lâm Thiếu Quân |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu:

**Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tiên Phong** hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301596604 đăng ký lần đầu vào ngày 20 tháng 01 năm 1999 và thay đổi lần thứ 27 vào ngày 16 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh.

- Tổng số công ty con: 9
  + Số lượng công ty con được hợp nhất: 9
- Thông tin của Công ty con được hợp nhất

01/ **Công ty Cổ phần tin học Siêu Tính**
+ Địa chỉ: Lầu 3 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM.
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 98,80%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 98,80%

02/ **Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tự Động Tân Tiến**
+ Địa chỉ: Lầu 3 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM.
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 89.99%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 89.99%

03/ **Công ty TNHH Cơ điện Thạch Anh**
+ Địa chỉ: Lầu 4 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM .
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 69,14%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 69,14%

04/ **Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu**
+ Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 48,01%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51.7% trong đó có khoản 3.69% là quyền biểu quyết mà Tiên Phong được các cổ đông của Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu ủy quyền biểu quyết.

05/ **Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Công Nghệ Tiên Phong**
+ Địa chỉ: Lầu 4 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM .
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 100%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100%

06/ **Công ty TNHH Liên Doanh Global Sitem**
+ Địa chỉ: Lầu 4 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM .
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 30,61%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 63,75%

07/ **Công ty Cổ Phần Inno**
+ Địa chỉ:Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 47,98%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,96%

**08/ Công ty TNHH MTV Hạ Tầng Kỹ Thuật Toàn Cầu**
+ Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 48,01%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100%

**09/ Công ty TNHH MTV Innovative Software Development**
+ Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 100%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100%

Được sự chấp thuận của Hội đồng Quản Trị (nghị quyết số 003/2018/ NQ-HĐQT-CBTTngày 29/11/2018), công ty đã hoàn tất thanh lý 100% vốn góp vào công ty Cổ Phần Công Nghệ Tin Thông trong quý 4/2018

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**
- Hoạt động chính của Công ty : Dịch vụ và thương mại

**3. Ngành nghề kinh doanh:**
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Đại lý ký gởi hàng hóa, đại lý mua bán hàng hóa, môi giới thương mại.
- Bảo trì các hệ thống điện công nghiệp, dân dụng, hệ thông tin học, hệ thống chống sét. Lắp đặt hệ thống cơ điện công trình,hệ thống thông gió, điều hòa cấp nhiệt, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống an ninh bảo vệ, hệ thống nâng, chuyền. THI công lắp đặt hệ thống chống ăn mòn kim loại.
- Thiết kế lắp đặt các hệ thống điện công nghiệp, dân dụng, hệ thống tin học, hệ thống chống sét. thiết kế về hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, trang web, tích hợp mạng cục bộ.
- Tư vấn đầu tư phát triển và ứng dụng các công nghệ kỹ thuật cao trong công nghiệp.
- Kết nối mạng internet, lắp đặt tổng đài điện thoại.
- Mua bán thiết bị đào tạo, dạy nghề. Mua bán thiết bị dụng cụ, thiết bị và máy công nghiệp hóa chất, pin, accu và bộ nạp. Mua bán thiết bị văn phòng, thiết bị nghiên cứu khoa học, thí nghiệm.
- Mua bán hệ thống an ninh, hệ thống báo cháy, báo trộm, giám sát bán hàng.
- Sản xuất và mua bán phần mềm tin học.

**4. Nhân sự:**
- Tổng số công nhân viên tập đoàn: 248 người.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Kỳ kế toán:**
Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/03

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt nam (VNĐ)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**
Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo thông tư 200/2014/TT/BTC ngày
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Tổng Giám đốc công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**3. Hình thức kế toán áp dụng:**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.
Dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

**2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm Giá hàng tồn kho: dự phòng giảm Giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:**

- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên Giá TSCĐ bao gồm Giá mua và chi phí có liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.
- Phương pháp khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: theo phương pháp khấu hao đường thẳng phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính Việt Nam.

| Đối tượng | Năm sử dụng |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5-30 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 3 - 6 năm |
| Máy móc thiết bị | 2 - 20 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 2 - 8 năm |
| Tài sản cố định khác | 2 năm |

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận: bất động sản đầu tư được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu. các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư khi các chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư hiện tại.
- Phương pháp khấu hao: theo Phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính.

| Đối tượng | Năm sử dụng |
|---|---|
| Trạm thu phát sóng | 5 - 6 năm |

**5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính**

- Đầu tư thường : theo phương pháp giá gốc
- Các khoản đầu tư liên kết : theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Đầu tư công ty con: theo phương pháp hợp nhất

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho hàng hóa - dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, hoặc được trích trước nhằm không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**9. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:**

Nguồn vốn kinh doanh của công ty bao gồm:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Đại hội đồng cổ đông và quyết định của hội đồng quản trị.

**10. Cổ phiếu quỹ**

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

**11. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng: doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. Tại thời điểm ghi nhận doanh thu đơn vị đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan.

Doanh thu hoạt động tài chính: doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và xử lý chênh lệch tỷ giá**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được xử lý theo hướng dẫn của thông tư 201/2009/TT-BTC ban hành ngày 15/10/2009

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| a) Tiền mặt | 665.751.767 | 545.378.481 |
| b) Tiền gửi ngân hàng | 35.353.399.450 | 15.084.747.526 |
| c) Tiền đang chuyển | - | - |
| d) Các khoản tương đương tiền | 42.510.084.572 | 94.365.219.224 |
| **Tổng cộng** | **78.529.235.789** | **109.995.345.231** |

### V.02 Các khoản đầu tư tài chính

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **31.025.858.865** | **32.490.195.367** |
| - Tiền gửi có năm hạn | 31.025.858.865 | 32.490.195.367 |
| **Dài hạn** | - | **425.000.000** |
| - Tiền gửi có năm hạn | - | 425.000.000 |
| **Tổng cộng** | **31.025.858.865** | **32.915.195.367** |

### V.03 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| ***Phải thu các khách hàng khác*** | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| TCT Phát Triển Hạ Tầng & Đầu Tư Tài Chính Việt Nam | 19.405.446.333 | 19.944.954.660 |
| Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 9.125.140.300 | 9.125.140.300 |
| Công Ty TNHH Thu Phí Tự Động VETC | 64.449.218.558 | 29.105.957.272 |
| LIÊN DANH TOSHIBA-HITACHI-ITOCHU | 1.645.275.855 | 9.647.930.540 |
| Công ty CP Phát Triển Đường Cao Tốc Biên Hòa - Vũng Tàu | 6.022.349.070 | - |
| Công ty TNHH BOT và BT Quốc Lộ 20 | 1.510.667.280 | 1.441.313.680 |
| Trung Tâm Quản Lý Đường Hầm Sông Sài Gòn | 548.474.821 | 1.304.979.751 |
| TELECOM INTERNATIONAL MYANMAR CO.,LTD | - | 4.850.690.984 |
| TT mạng lưới Mobifone Miền Nam- Chi nhánh tổng công ty Viễn Thông | 20.662.653.979 | 23.939.904.594 |
| Tổng công ty mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn viễn thông Quân Đội | - | 9.242.822.775 |
| Công Ty TNHH SIAM City CEMENT (Việt Nam) | 4.147.434.500 | - |
| Công ty TNHH Giáo Dục Ngôi Sao | 3.092.882.671 | 3.092.882.671 |
| Công Ty TNHH Hải Linh | 4.466.409.350 | - |
| Các khách hàng khác | 59.174.844.123 | 67.994.784.424 |
| **Cộng** | **194.250.796.840** | **179.691.361.651** |

### V.04 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| ***Trả trước cho người bán khác*** | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công Ty CP Tích Hợp Hệ Thống Công Nghệ, Điện Và Điều Khiển PECSI | 3.823.183.590 | - |
| Nhà cung cấp khác | 11.229.854.377 | 13.552.539.049 |
| **Cộng** | **15.053.037.967** | **13.552.539.049** |

### V.05 Phải thu về cho vay ngắn hạn/dài hạn

**a *Phải thu về cho vay ngắn hạn***

**b Phải thu về cho vay dài hạn**

### V.06 Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

**6a *Phải thu ngắn hạn khác***

| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | **Số cuối năm** | | **Số đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá trị** | **Dự phòng** | **Giá trị** | **Dự phòng** |
| Tạm ứng nhân viên | **2.662.254.057** | - | **1.548.277.834** | - |
| Ký quỹ, ký cược | **2.087.730.124** | - | **2.402.043.566** | - |
| Phải thu cá nhân | **433.078.679** | - | **798.491.921** | - |
| Khác | **9.539.926.606** | **(77.791.250)** | **13.544.319.046** | **(77.791.250)** |
| **Cộng** | **14.722.989.466** | **(77.791.250)** | **18.293.132.367** | **(77.791.250)** |

**6b *Phải thu dài hạn khác***

| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | **Số cuối năm** | | **Số đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá trị** | **Dự phòng** | **Giá trị** | **Dự phòng** |
| Ký quỹ, ký cược | 5.963.826.000 | (205.810.000) | 5.097.393.003 | (205.810.000) |
| **Cộng** | **5.963.826.000** | **(205.810.000)** | **5.097.393.003** | **(205.810.000)** |

### V.07 Hàng tồn kho

| | **Số cuối năm** | | **Số đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| a) Hàng mua đang đi trên đường | 423.080.250 | - | 702.289.325 | - |
| b) Nguyên liệu, vật liệu | 2.905.342.840 | - | 3.249.764.149 | (743.461.193) |
| c) Công cụ, dụng cụ | 1.170.000 | - | - | - |
| d) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 32.516.604.369 | - | 46.030.392.898 | (1.647.827.970) |
| e) Thành phẩm | - | - | 80.347.456 | (13.425.206) |
| f) Hàng hóa | 26.081.080.357 | (13.500.426.624) | 29.044.565.750 | (12.581.599.179) |
| **Cộng** | **61.927.277.816** | **(13.500.426.624)** | **79.107.359.578** | **(14.986.313.548)** |

### *V.08* Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

***a Chi phí trả trước ngắn hạn***

| | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| Tiền thuê đất | 2.747.945.664 | 2.999.279.003 |
| Công cụ, dụng cụ | 208.305.249 | 114.534.926 |
| Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng | 17.600.000 | 350.000 |
| Chi phí khác | 56.019.685 | 93.701.936 |
| **Cộng** | **3.029.870.598** | **3.207.865.865** |

***b Chi phí trả trước dài hạn***

| | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| *Chi phí hội viên câu lạc bộ golf* | 641.625.098 | 665.536.598 |
| *Chi phí sửa chữa* | 2.582.889.932 | 3.034.114.575 |
| *Công cụ, dụng cụ* | 1.537.540.235 | 1.004.257.027 |
| **Cộng** | **4.762.055.265** | **4.703.908.200** |

*Đơn vị tính: VNĐ*

**V.09 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| ***Nguyên giá TSCĐHH*** | | | | | |
| **- Tại 01/04/2018** | **48.325.949.061** | **18.168.834.530** | **6.277.571.919** | **2.577.863.965** | **75.350.219.475** |
| + Mua trong năm | - | - | - | 187.731.553 | 187.731.553 |
| + Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (557.263.785) | (557.263.785) |
| **- Tại 31/03/2019** | **48.325.949.061** | **18.168.834.530** | **6.277.571.919** | **2.208.331.733** | **74.980.687.243** |
| ***Giá trị hao mòn lũy kế*** | | | | | |
| **- Tại 01/04/2018** | **10.048.573.533** | **14.083.772.832** | **3.117.340.326** | **1.727.209.731** | **28.976.896.422** |
| + Khấu hao | 1.580.891.660 | 2.050.852.351 | 962.059.452 | 154.288.253 | 4.748.091.716 |
| + Thanh lý, nhượng Bán | - | - | - | (70.316.719) | (70.316.719) |
| **- Tại 31/03/2019** | **11.629.465.193** | **16.134.625.183** | **4.079.399.778** | **1.811.181.265** | **33.654.671.419** |
| ***Giá trị còn lại của TSCĐHH*** | | | | | |
| - Tại 01/04/2018 | 38.277.375.528 | 4.085.061.698 | 3.160.231.593 | 850.654.234 | 46.373.323.053 |
| **- Tại 31/03/2019** | **36.696.483.868** | **2.034.209.347** | **2.198.172.141** | **397.150.468** | **41.326.015.824** |

**V.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục | Bản quyền | Quyền sử dụng đất | Quyền sử dụng công nghệ | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| ***Nguyên giá TSCĐVH*** | | | | | |
| **- Tại 01/04/2018** | **-** | **35.326.029.245** | **-** | **730.867.337** | **36.056.896.582** |
| + Mua trong năm | - | - | - | 35.040.000 | 35.040.000 |
| **- Tại 31/03/2019** | **-** | **35.326.029.245** | **-** | **765.907.337** | **36.091.936.582** |
| ***Giá trị hao mòn lũy kế*** | | | | | |
| **- Tại 01/04/2018** | **-** | **8.170.015.095** | **-** | **616.839.472** | **8.786.854.567** |
| + Khấu hao trong năm | - | 1.143.415.836 | - | 99.440.368 | 1.242.856.204 |
| **- Tại 31/03/2019** | **-** | **9.313.430.931** | **-** | **716.279.840** | **10.029.710.771** |
| ***Giá trị còn lại*** | | | | | |
| - Tại 01/04/2018 | - | 27.156.014.150 | - | 114.027.865 | 27.270.042.015 |
| **- Tại 31/03/2019** | **-** | **26.012.598.314** | **-** | **49.627.497** | **26.062.225.811** |

**V.11 Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

| | Nguyên giá | Giá trị hao mòn | Giá trị còn lại |
|---|---|---|---|
| Số đầu năm | 50.540.323.530 | 38.995.259.939 | 11.545.063.591 |
| Tăng trong năm | 7.154.849.541 | 2.176.077.058 | |
| Thanh lý nhượng bán | (1.426.852.328) | (1.426.852.328) | |
| Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư | **56.268.320.743** | **39.744.484.669** | **16.523.836.074** |

## V.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

***Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận***

| | Số đầu năm | Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | | |
| *Xây dựng tòa nhà ITD* | 269.129.120 | 27.602.986 | 241.526.134 |
| *Trợ cấp mất việc làm* | 148.591.968 | - | 148.591.968 |
| *Khác* | 45.278.200 | 10.752.167 | 34.526.033 |
| **Cộng** | ***462.999.288*** | ***38.355.153*** | ***424.644.135*** |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là từ 20%

## V.13 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh do mua Công ty cổ phần In No.

| | Nguyên giá | Số đã phân bổ | Giá trị còn lại |
|---|---|---|---|
| Số đầu năm | 3.374.772.030 | 2.362.340.403 | 1.012.431.627 |
| Phân bổ trong năm | | 337.477.200 | |
| **Lợi thế thương mại** | **3.374.772.030** | **2.699.817.603** | **674.954.427** |

## V.14 Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số cuối năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | | |
| INNOVATIVE TECHNOLOGY DEVELOPMENT INC | 4.583.700.000 | - |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hoàng Đạo | 4.130.200.350 | 4.130.200.350 |
| Công ty CP Kim Cương Á Châu | - | 6.752.379.006 |
| Nhà cung cấp khác | 34.890.660.434 | 36.019.149.264 |
| **Cộng** | **43.604.560.784** | **46.901.728.620** |

## *V.15* Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số cuối năm |
|---|---|---|
| ***Trả trước của các khách hàng khác*** | | |
| Cty IVU TRAFFIC TECHNOLOGIES AG | - | 6.690.481.243 |
| Cục Tài Vụ - Quản Trị | - | 4.642.977.100 |
| Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng - CN Tổng công ty cảng hàng không Việt I | 2.218.573.016 | - |
| Các khách hàng khác | 5.754.972.976 | 12.614.452.861 |
| **Cộng** | **7.973.545.992** | **23.947.911.204** |

## V.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| **Đối tượng** | Số cuối năm | Số cuối năm |
|---|---|---|
| + Thuế GTGT | 4.006.958.777 | 1.747.799.250 |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.832.598.795 | 5.062.098.769 |
| + Thuế thu nhập cá nhân | 625.946.171 | 300.951.902 |
| + Các loại thuế khác | 1.008.266.981 | 1.009.636.032 |
| **Tổng cộng** | **13.473.770.724** | **8.120.485.953** |

- Các khoản thuế phải nộp trên báo cáo tài chính là số thuế tạm tính theo số liệu kế toán.
- Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế phải nộp theo sổ sách kế toán và quyết toán thuế sẽ được điều chỉnh khi có kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.

### V.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số cuối năm |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | - | 57.607.571 |
| Trích trước chi phí cho các dự án | 12.832.212.523 | 14.702.026.257 |
| Chi phí phải trả khác | 349.640.678 | 324.158.501 |
| **Cộng** | **13.181.853.201** | **15.083.792.329** |

### V.18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/dài hạn

a *Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn*

| | Số cuối năm | Số cuối năm |
|---|---|---|
| ***Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác*** | | |
| Tiền trả trước về cho thuê trạm phát song dưới 12 tháng | 6.756.807.998 | 6.698.963.658 |
| Doanh thu bảo trì | 540.799.500 | 1.141.986.000 |
| **Tổng cộng** | **7.297.607.498** | **7.840.949.658** |

b *Doanh thu chưa thực hiện dài hạn*

| | Số cuối năm | Số cuối năm |
|---|---|---|
| ***Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác*** | | |
| Tiền trả trước về cho thuê trạm phát song trên 12 tháng | - | 124.988.888 |
| Doanh thu bảo trì | 71.422.220 | 104.926.000 |
| **Cộng** | **71.422.220** | **229.914.888** |

### V.19 Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

**a *Phải trả ngắn hạn khác***

| | Số cuối năm | Số cuối năm |
|---|---|---|
| + Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp | 106.647.300 | 121.949.700 |
| + Cổ tức phải trả | 447.852.840 | 271.096.240 |
| + Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn | 142.503.627 | 100.008.141 |
| + Phải trả khác cho cá nhân | 1.089.652.689 | 1.645.920.443 |
| + Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4.954.483.000 | 2.957.757.257 |
| **Tổng cộng** | **6.741.139.456** | **5.096.731.781** |

**b *Phải trả dài hạn khác***

| ***Phải trả các tổ chức và cá nhân khác dài hạn*** | Số cuối năm | Số cuối năm |
|---|---|---|
| Nhận ký quỹ, ký cược | 487.175.506 | 322.008.526 |
| **Tổng cộng** | **487.175.506** | **322.008.526** |

### V.20 Vay và nợ ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số cuối năm |
|---|---|---|
| *a) Vay ngắn hạn ngân hàng (a)* | - | - |
| *b) Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác (b)* | 6.927.636.000 | 3.178.658.000 |
| **Tổng cộng** | **6.927.636.000** | **3.178.658.000** |

*(a) Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng cổ phiếu,, tiền gửi có năm hạn . Các khoản vay này chịu lãi suất từ 6.9% đến 8.5% một năm*

*(b) Vay ngắn hạn các cá nhân không có tài sản đảm bảo với lãi suất từ 0% đến 8% một năm.*

## V.21 Vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

| | Vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm** | **190.647.980.000** | **(467.880.000)** | **86.052.031.479** | **60.677.551.614** | **336.909.683.093** |
| Lãi thuần trong kỳ | - | - | 32.621.861.157 | 11.534.448.737 | 44.156.309.894 |
| Chia cổ tức | - | - | (36.085.959.000) | (17.165.531.966) | (53.251.490.966) |
| Trích lập các quỹ | - | - | (264.291.172) | (296.355.131) | (560.646.303) |
| Quyết toán | - | - | (373.794.218) | (65.051.696) | (438.845.914) |
| Tăng do tăng tỷ lệ góp vốn | - | - | 343.634.551 | (343.634.551) | - |
| Mua lại cổ phiếu phổ thông đã phát hành | - | (254.000.000) | - | - | (254.000.000) |
| Tăng/ Giảm khác | - | - | 53.676.080 | (3.927.505.734) | (3.873.829.654) |
| **Số dư cuối năm** | **190.647.980.000** | **(721.880.000)** | **82.347.158.877** | **50.413.921.273** | **322.687.180.150** |

Vốn cổ phần được phê duyệt và đã phát hành của Công ty

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | **Số lượng CP** | **VNĐ** | **Số lượng CP** | **VNĐ** |
| Vốn cổ phần được phê duyệt | 19.064.798 | 190.647.980.000 | 19.064.798 | 190.647.980.000 |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành | 19.064.798 | 190.647.980.000 | 19.064.798 | 190.647.980.000 |
| Mua lại cổ phiếu phổ thông đã phát hành | (72.188) | (721.880.000) | (46.788) | (467.880.000) |
| Số cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành | 18.992.610 | 189.926.100.000 | 19.018.010 | 190.180.100.000 |

Tất cả cổ phiếu đều mệnh giá là 10.000 VNĐ

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| Đối tượng | Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019 | Từ 01/04/2017 đến 31/03/2018 |
|---|---|---|
| ***Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***443.482.742.344*** | ***404.145.003.725*** |
| + Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 489.283.964.265 | 445.475.028.668 |
| + Điều chỉnh giảm doanh thu nội bộ | (45.801.221.921) | (41.330.024.943) |
| ***Các khoản giảm trừ doanh thu*** | (34.000.000) | (99.316.166) |
| ***Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***443.448.742.344*** | ***404.045.687.559*** |

### VI.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| Đối tượng | Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019 | Từ 01/04/2017 đến 31/03/2018 |
|---|---|---|
| + Doanh thu hoạt động tài chính | 32.905.741.576 | 34.975.579.493 |
| + Điều chỉnh giảm doanh thu tài chính nội bộ | (26.421.070.782) | (27.596.229.615) |
| **Tổng cộng** | **6.484.670.794** | **7.379.349.878** |

### VI.3 Giá vốn hàng bán

| Đối tượng | Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019 | Từ 01/04/2017 đến 31/03/2018 |
|---|---|---|
| + Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã bán | 354.595.497.651 | 295.841.572.945 |
| + Điều chỉnh giảm giá vốn nội bộ | (41.251.187.570) | (36.510.065.303) |
| **Tổng cộng** | **313.344.310.081** | **259.331.507.642** |

### VI.4 Chi phí tài chính

| Đối tượng | Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019 | Từ 01/04/2017 đến 31/03/2018 |
|---|---|---|
| + Chi phí tài chính | 843.635.070 | (364.374.801) |
| + Điều chỉnh giảm chi phí tài chính nội bộ | (66.487.359) | 709.405.285 |
| **Tổng cộng** | **777.147.711** | **345.030.484** |

### VI.5 Chi phí bán hàng

| Đối tượng | Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019 | Từ 01/04/2017 đến 31/03/2018 |
|---|---|---|
| + Chi phí bán hàng | 51.423.061.752 | 50.576.575.364 |
| + Điều chỉnh giảm chi phí bán hàng nội bộ | (1.702.067.433) | (2.091.330.793) |
| **Tổng cộng** | **49.720.994.319** | **48.485.244.571** |

### VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| Đối tượng | Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019 | Từ 01/04/2017 đến 31/03/2018 |
|---|---|---|
| + Chi phí quản lý doanh nghiệp | 45.400.499.096 | 43.594.409.466 |
| + Điều chỉnh giảm chi phí quản lý nội bộ | (3.109.102.387) | (3.055.134.612) |
| **Tổng cộng** | **42.291.396.709** | **40.539.274.854** |

### VI.7 Thu nhập khác

| Đối tượng | Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019 | Từ 01/04/2017 đến 31/03/2018 |
|---|---|---|
| + Thu nhập khác | 14.983.077.943 | 1.481.264.961 |
| + Điều chỉnh giảm thu nhập khác nội bộ | (123.120.535) | (188.490.831) |
| **Tổng cộng** | **14.859.957.408** | **1.292.774.130** |

### VI.8 Chi phí khác

| Đối tượng | Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019 | Từ 01/04/2017 đến 31/03/2018 |
|---|---|---|
| + Chi phí khác | 2.450.856.187 | 862.134.313 |
| + Điều chỉnh giảm chi phí khác nội bộ | - | - |
| **Tổng cộng** | **2.450.856.187** | **862.134.313** |

### VI.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019 | Từ 01/04/2017 đến 31/03/2018 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 32.621.861.157 | 33.834.244.727 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | (264.291.171) | 319.383.948 |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu | 32.357.569.986 | 34.153.628.675 |
| Số lượng trung bình cổ phiếu phổ thông trong năm/năm | 18.992.610 | 19.049.482 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **1.704** | **1.793** |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán năm
3. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám đốc trong năm/năm như sau:

| | Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019 | Từ 01/04/2017 đến 31/03/2018 |
|---|---|---|
| Tiền lương và các khoản thu nhập khác | 3.333.360.000 | 3.695.390.000 |

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm/năm như sau

| | Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019 | Từ 01/04/2017 đến 31/03/2018 |
|---|---|---|
| ***Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu*** | | |
| Mua hàng hoá và dịch vụ | 647.914.200 | 313.063.400 |
| Bán hàng hoá và dịch vụ | 17.351.000.000 | |
| Cho thuê kho, thuê văn phòng | 1.429.611.590 | 1.480.633.204 |
| Nhận VSOP | 104.370.835 | 96.527.397 |
| Quỹ phúc lợi chuyển về Công ty mẹ | 394.268.000 | 461.696.000 |
| Nhận cổ tức | 14.444.611.300 | 17.958.165.400 |
| Phải thu chi phí chia sẻ | 174.355.480 | 156.514.078 |
| Phải trả chi phí chia sẻ | 5.660.575 | 3.110.500 |
| ***Công ty cổ phần tin học Siêu Tính*** | | |
| Cho thuê kho, thuê văn phòng | | 8.857.326 |
| Mua hàng hoá và dịch vụ | 1.234.209.262 | 3.300.162.945 |
| Bán hàng hoá và dịch vụ | 12.060.849.300 | 15.384.670.000 |
| Nhận cổ tức | | |
| Quỹ phúc lợi chuyển về Công ty mẹ | (17.620.000) | 46.050.000 |
| Nhận VSOP | - | - |
| ***Công ty cổ phần công nghệ tự động Tân Tiến*** | | |
| Nhận cổ tức | - | 1.623.469.500 |
| Quỹ phúc lợi chuyển về Công ty mẹ | 25.802.907 | 18.239.595 |
| Cho Thuê kho, thuê văn phòng | 1.770.146.831 | 1.796.660.756 |
| Mua hàng hoá và dịch vụ | | |
| Phải thu chi phí chia sẻ | 29.462.133 | 1.100.600 |
| Phải trả chi phí chia sẻ | 54.640.500 | 66.694.200 |
| Bán hàng hoá và dịch vụ | 600.000 | - |
| Nhận VSOP | 18.749.700 | - |
| ***Công ty TNHH một thành viên kỹ thuật công nghệ Tiên Phong*** | | |
| Mượn tiền | 24.200.000.000 | - |
| Nhận cổ tức | 980.000.000 | - |

| | | |
|---|---|---|
| ***Công ty TNHH MTV INNOVATIVE SOFTWARE DEVELOPMENT*** | | |
| Cho thuê kho, thuê văn phòng | 179.581.990 | 164.523.937 |
| Nhận cổ tức | 9.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Mượn tiền | | |
| Mua hàng hoá và dịch vụ | 5.714.500.000 | 16.700.718.000 |

Trong số dư phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, phải trả khác có các số dư nội bộ tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 như sau:

| **Bên liên quan** | **Bản chất số dư** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|---|
| **Các khoản phải thu** | | | |
| Công ty cổ phần công nghệ tự động Tân Tiến | Phải thu TM | 538.090.977 | 65.296.942 |
| | Phải thu phi TM | 25.994.666 | - |
| Công ty cổ phần tin học Siêu Tính | Phải thu TM | 866.525.000 | 845.672.000 |
| | Phải thu phi TM | 11.200.000 | 46.050.000 |
| Công ty cổ phần cơ điện Thạch Anh | Phải thu TM | - | - |
| | Phải thu phi TM | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| Công ty TNHH một thành viên Kỹ Thuật Công Nghệ Tiên Phong | Phải thu TM | - | - |
| | Phải thu phi TM | - | 5.000.000.000 |
| Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu | Phải thu TM | 1.123.628.291 | - |
| | Phải thu phi TM | 437.581.316 | 143.781.617 |
| Công ty TNHH liên doanh Global Sitem | Phải thu TM | 128.168.858 | 174.243.460 |
| | Phải thu phi TM | 108.230.843 | 169.152.022 |
| Công ty TNHH MTV INNOVATICE SOFTWARE DEVELOPMENT | Phải thu TM | 35.987.395 | 3.193.136 |
| | Phải thu phi TM | - | - |
| Công ty TNHH MTV Hạ tầng Kỹ Thuật Toàn Cầu | Phải thu TM | 177.023.000 | 55.151.800 |
| Công ty cổ phần công nghệ Tín Thông | Phải thu phi TM | 113.400.281 | - |

| **Bên liên quan** | **Bản chất số dư** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|---|
| **Các khoản phải trả** | | | |
| Công ty CP công nghệ tự động Tân Tiến | Phải trả TM | - | - |
| | Phải trả phi TM | 13.427.370 | 244.137.300 |
| Công ty cổ phần tin học Siêu Tính | Phải trả TM | 1.217.447.584 | 1.489.657.400 |
| | Phải trả phi TM | - | 135.237.360 |
| Công ty cổ phần cơ điện Thạch Anh | Phải trả TM | 93.381.569 | 108.950.569 |
| | Phải trả phi TM | - | 165.241.240 |
| Công ty cổ phần công nghệ Tín Thông | Phải trả TM | - | 971.153.344 |
| | Phải trả phi TM | - | 128.152.320 |
| Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu | Phải trả TM | 21.741.033 | 5.649.078.444 |
| | Phải trả phi TM | - | 302.645.460 |
| Công ty TNHH liên doanh Global Sitem | Phải trả TM | - | - |
| | Phải trả phi TM | - | 84.967.785 |
| Công ty TNHH MTV INNOVATICE SOFTWARE DEVELOPMENT | Phải trả TM | 5.764.500.000 | 5.680.000.000 |
| | Phải trả phi TM | - | - |

## 4. CƠ CẤU DOANH THU, LÃI GỘP THEO LĨNH VỰC KINH DOANH ĐẾN NGÀY 31/03/2019

| Lĩnh vực | Doanh thu | Giá vốn | Lãi gộp |
|---|---|---|---|
| Lĩnh vực điện - tự động & đo lường | 57.311.036.109 | 40.172.848.195 | 17.138.187.914 |
| Lĩnh vực điện | 161.219.027.285 | 107.290.140.354 | 53.928.886.931 |
| Lĩnh vực giao thông thông minh | 157.952.897.398 | 114.043.178.843 | 43.909.718.555 |
| Lĩnh vực viễn thông tin học | 66.965.781.552 | 51.838.142.689 | 15.127.638.863 |
| **Tổng cộng** | **443.448.742.344** | **313.344.310.081** | **130.104.432.263** |

5 Thông tin về hoạt động liên tục

6 Những thông tin khác

## 7 GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN

| Chỉ tiêu | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Chênh lệch | So sánh |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần | 128.635.616.907 | 111.011.988.590 | 17.623.628.317 | 16% |
| Giá vốn hàng bán | 96.819.064.001 | 74.488.489.453 | 22.330.574.548 | 30% |
| Lợi nhuận gộp | 31.816.552.906 | 36.523.499.137 | (4.706.946.231) | -13% |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 1.572.918.077 | 1.735.979.648 | (163.061.571) | -9% |
| Chi phí tài chính | 230.339.918 | 226.766.584 | 3.573.334 | 2% |
| Lợi nhuận hoạt động tài chính | 1.342.578.159 | 1.509.213.064 | (166.634.905) | -11% |
| Chi phí bán hàng | 11.092.087.684 | 13.217.131.065 | (2.125.043.381) | -16% |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 14.607.316.553 | 11.803.950.211 | 2.803.366.342 | 24% |
| Thu nhập khác | 10.332.950.955 | 867.664.535 | 9.465.286.420 | 1.091% |
| Chi phí khác | 1.453.230.316 | 103.880.440 | 1.349.349.876 | 1299% |
| Lợi nhuận khác | 8.879.720.639 | 763.784.095 | 8.115.936.544 | 1.063% |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 13.418.408.542 | 11.764.048.811 | 1.654.359.731 | 14% |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 10.031.105.561 | 6.642.810.670 | 3.388.294.891 | 51% |

Doanh thu thuần trong kỳ đạt 128,6 tỷ tăng 17,6 tỷ so với cùng kỳ năm trước, nhưng lợi nhuận gộp chỉ đạt 31,8 tỷ giảm 4,7 tỷ. Tuy nhiên, do ảnh hưởng từ một số hợp đồng lớn tại công ty mẹ đã hết thời gian bảo hành làm cho chi tiêu thu nhập khác của tăng 9,4 tỷ và lợi nhuận khác đạt 8.8 tỷ tăng 1,063%. Chính vì vậy lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đạt 13,4 tỷ tăng 14% , trong đó lợi nhuận công ty mẹ đạt 10 tỷ tăng 51% so với cùng kỳ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2019

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Thị Bích Thảo | Trương Thị Phương Dung | Lâm Thiếu Quân |